



sì fēn zhī yī

四分之一

noun phrase · one quarter / one fourth

Example Sentences

Zhè ge dàn gāo wǒ zhǐ chī le sì fēn zhī yī
这个蛋糕我只吃了四分之一。

I only ate one quarter of this cake.

quán bān sì fēn zhī yī de xué shēng dōu cān jiā le bǐ sài
全班四分之一的学生都参加了比赛。

One quarter of the students in the class
participated in the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

四 四 四 四 四 四 四 四

分 分 分 分 分 分 分

之 之 之 之 之 之

一 一 一 一